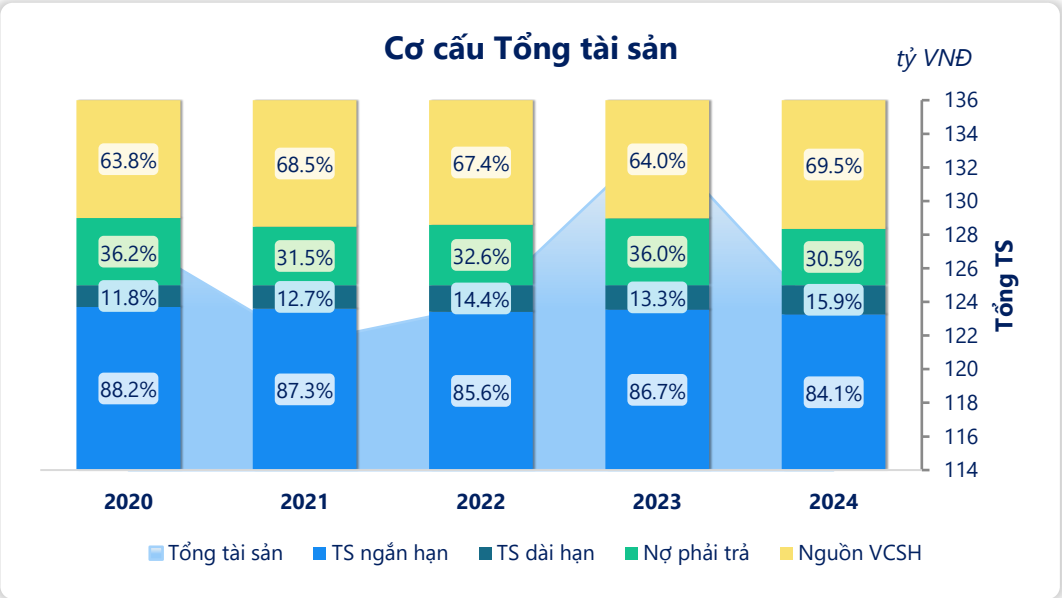
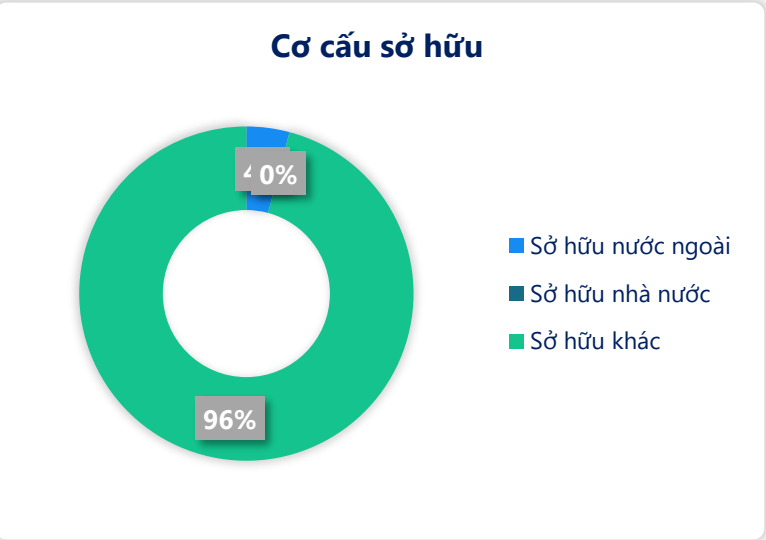


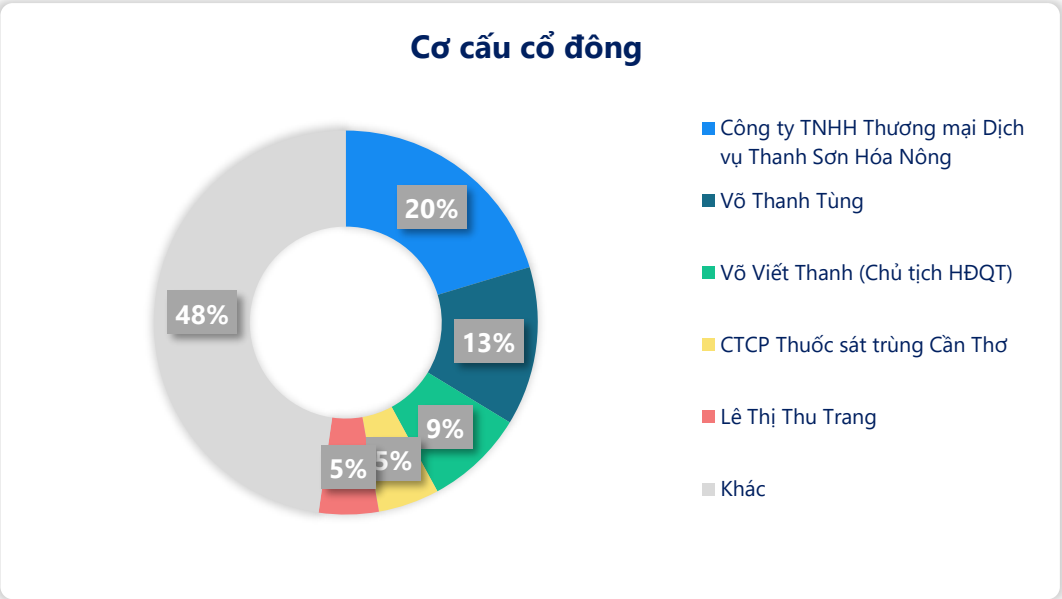
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		18,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		19,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		14,609		
SL cổ phiếu LH		4,081,450		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		720		
% sở hữu nước ngoài		4.2%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		85		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		73		
P/E		8.0		
EPS		2,242		
	YTD	1T	3T	6T
CPC		-0.6%	-2.2%	1.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **CPC** năm 2024 đạt **122.4** tỷ đồng, giảm **8.45%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 69.5%, cao hơn nợ phải trả.

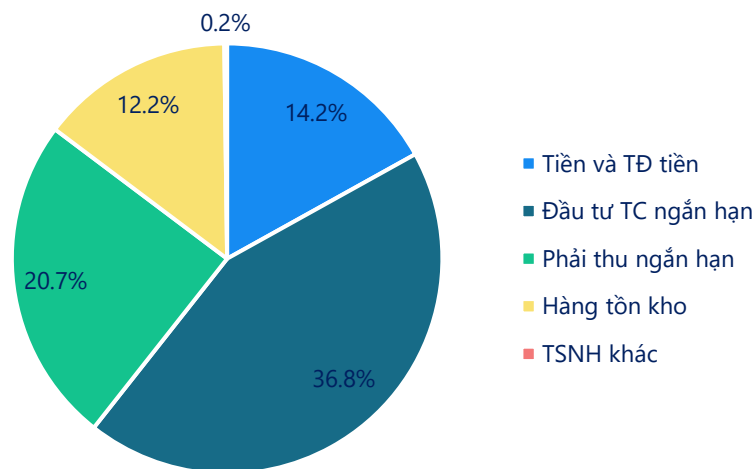
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **95.8%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 4.16% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Sơn Hóa Nông** sở hữu **20.3%**, lớn thứ 2 là Võ Thanh Tùng nắm giữ 13.4% và đứng thứ 3 là Võ Viết Thanh (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 8.38%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

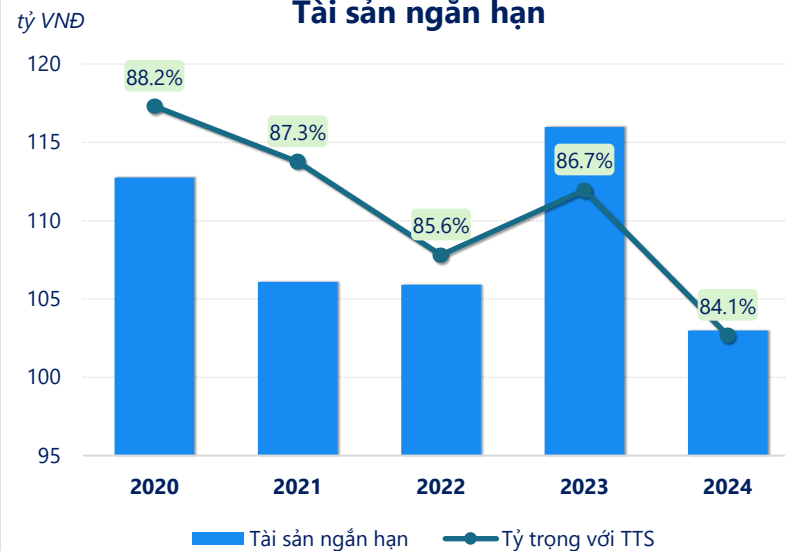


2024

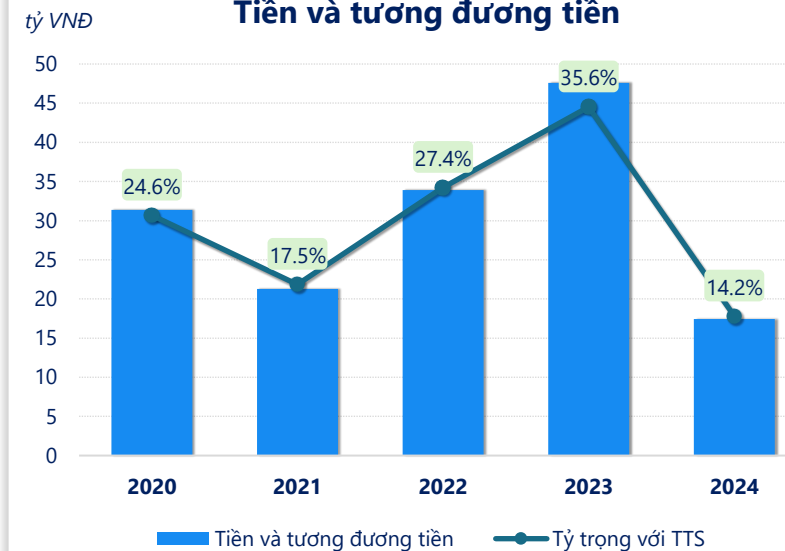
**Tài sản ngắn hạn** của CPC năm 2024 giảm **11.2%** so với năm trước, đạt **103.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **84.1%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 20.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

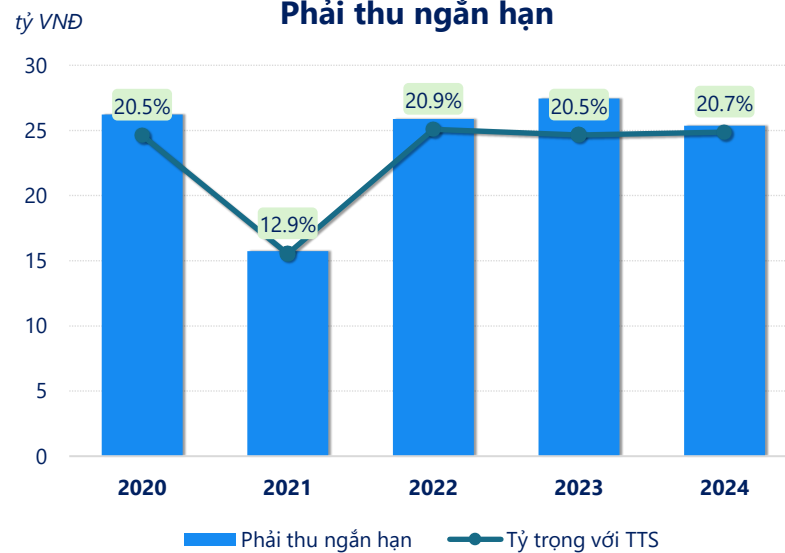
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



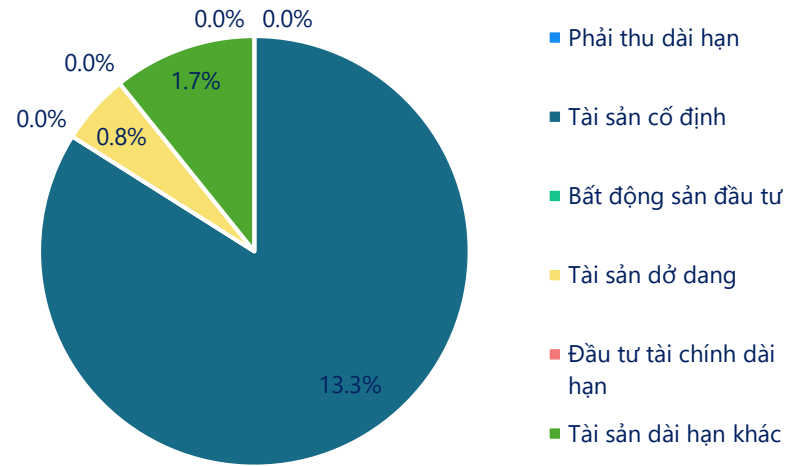
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



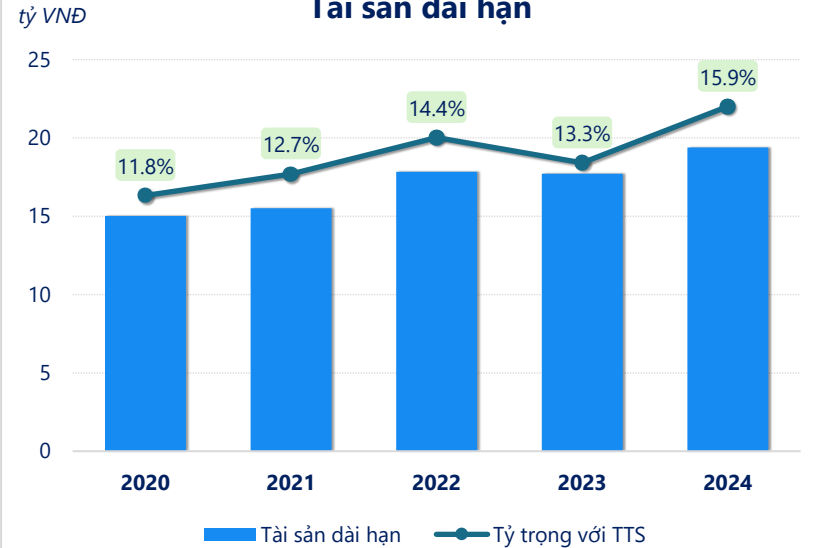
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **9.49%** so với năm trước và đạt **19.40** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **15.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **13.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.70%.

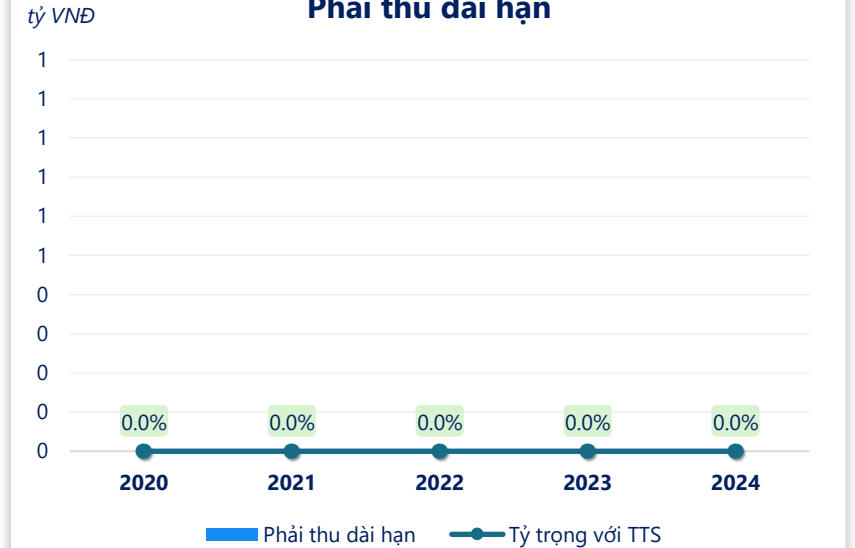
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



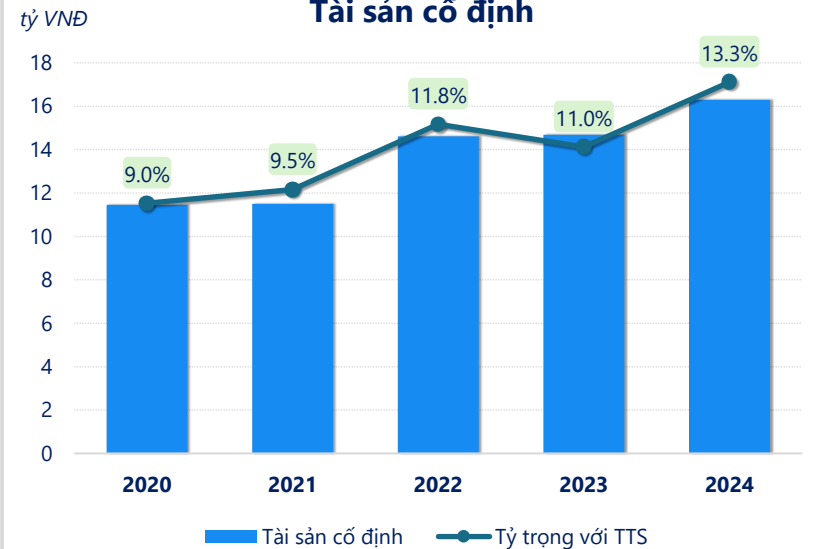
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



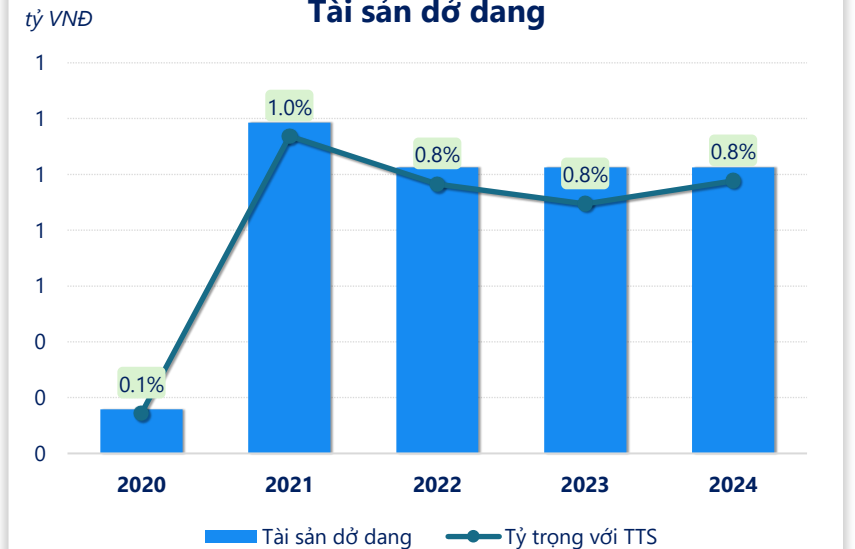
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

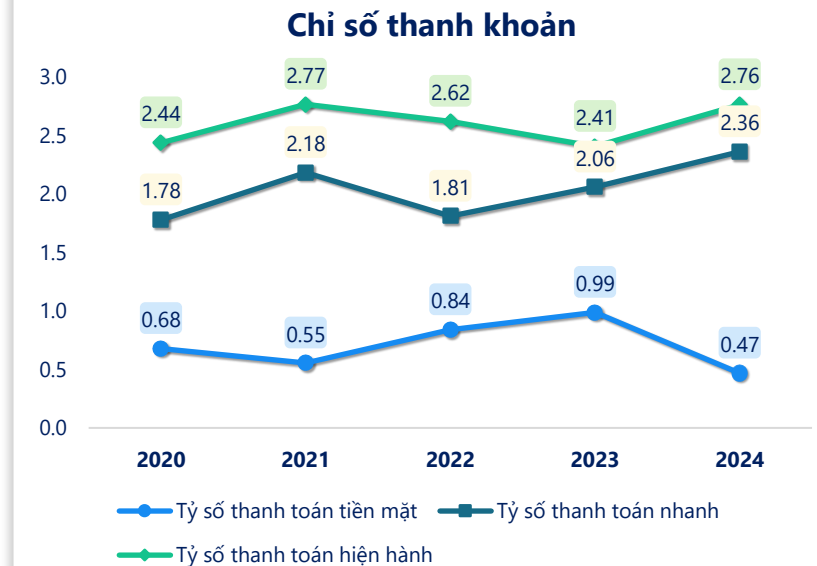
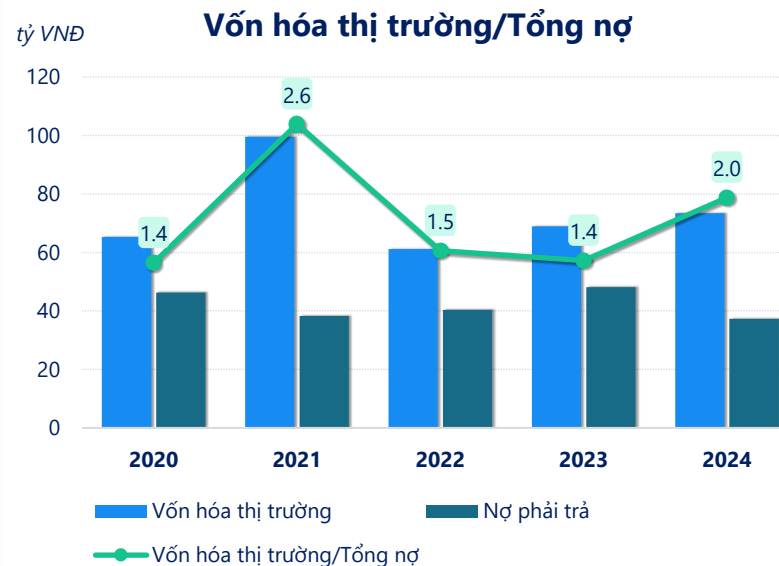
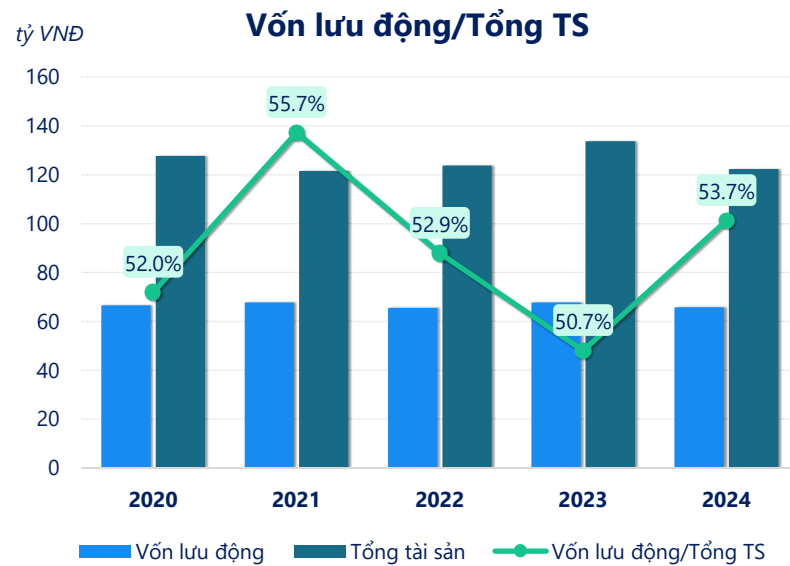
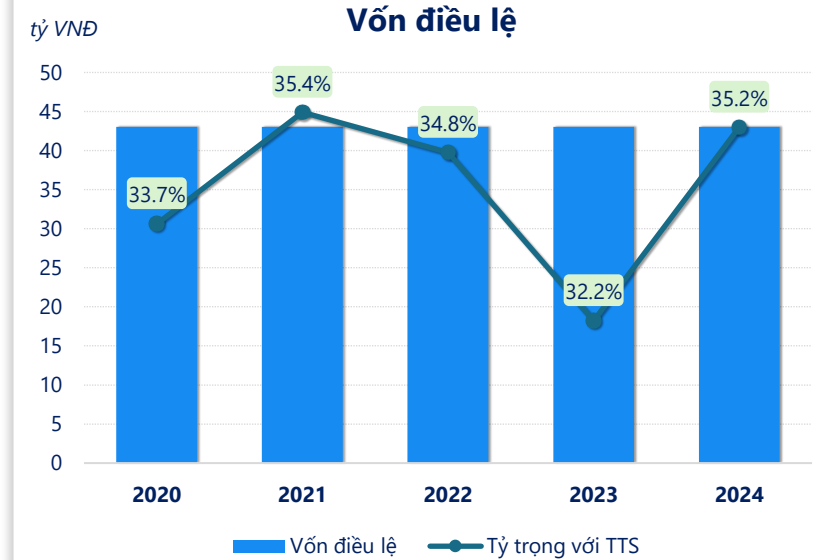
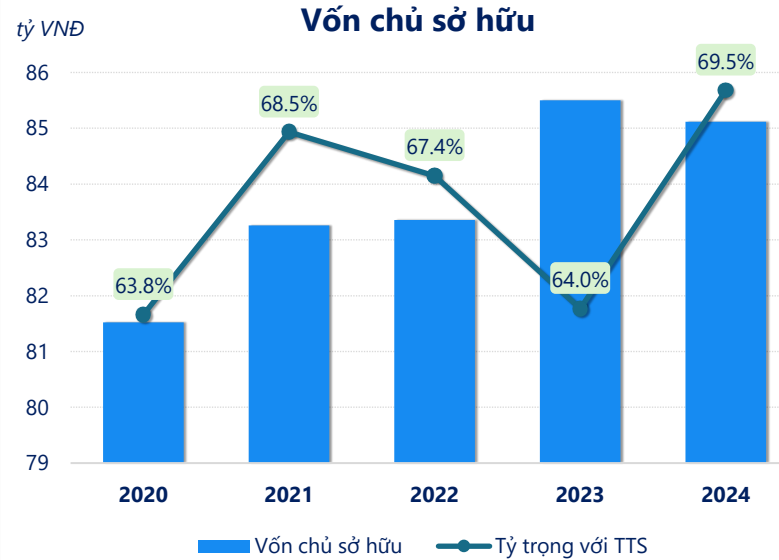
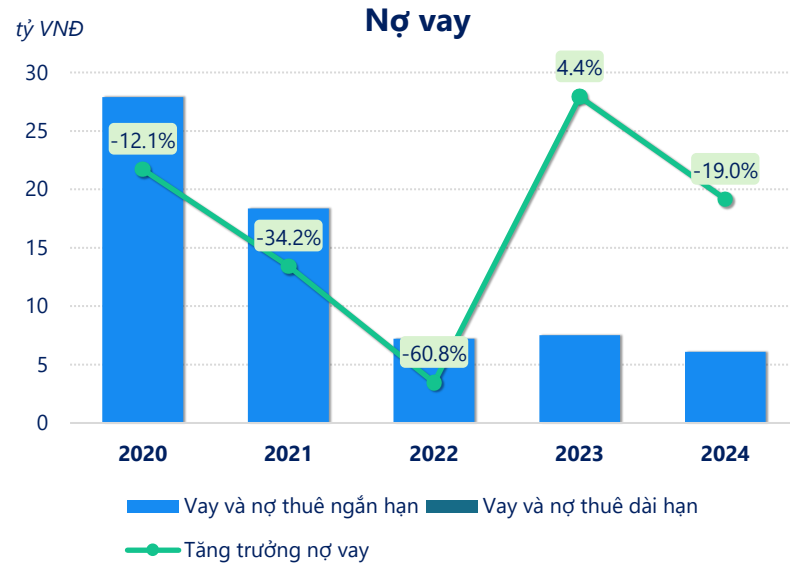


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>122</b>	<b>134</b>	<b>-8.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>103</b>	<b>116</b>	<b>-11.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	17.4	47.6	-63.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.0	24.0	87.5%
Phải thu ngắn hạn	25.4	27.5	-7.6%
Hàng tồn kho	15.0	16.7	-10.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.22	0.20	10.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>19.4</b>	<b>17.7</b>	<b>9.5%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	16.3	14.7	10.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.02	1.02	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.09	2.01	3.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>37.3</b>	<b>48.2</b>	<b>-22.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>37.3</b>	<b>48.2</b>	<b>-22.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.09	7.52	-19.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.83	10.6	-7.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>85.1</b>	<b>85.5</b>	<b>-0.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>85.1</b>	<b>85.5</b>	<b>-0.5%</b>
Vốn điều lệ	43.0	43.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>192</b>	<b>190</b>	<b>189</b>	<b>189</b>	<b>190</b>
Giá vốn hàng bán	151	151	156	147	149
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>40.7</b>	<b>39.1</b>	<b>33.0</b>	<b>42.4</b>	<b>41.1</b>
Doanh thu HĐTC	2.75	3.90	6.99	5.63	3.94
Chi phí TC	2.84	3.24	6.32	4.93	5.20
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.52</b>	<b>0.96</b>	<b>1.29</b>	<b>1.15</b>	<b>0.60</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.4	16.1	13.2	18.0	15.1
Chi phí QLDN	13.7	11.5	8.23	12.5	12.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>11.5</b>	<b>12.2</b>	<b>12.3</b>	<b>12.6</b>	<b>12.6</b>
Lợi nhuận khác	0.56	-0.06	-0.20	0.18	1.18
<b>LN trước thuế</b>	<b>12.1</b>	<b>12.1</b>	<b>12.1</b>	<b>12.8</b>	<b>13.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>10.3</b>	<b>10.4</b>	<b>9.56</b>	<b>10.2</b>	<b>9.15</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>10.3</b>	<b>10.4</b>	<b>9.56</b>	<b>10.2</b>	<b>9.15</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.2	56.0	-0.30	33.1	1.40
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.7	-48.9	31.5	-13.8	-23.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.2	-16.9	-18.5	-5.80	-8.77
Tiền đầu kỳ	25.8	31.4	21.3	33.9	47.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>5.30</b>	<b>-9.81</b>	<b>12.7</b>	<b>13.5</b>	<b>-30.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.26	-0.29	-0.07	0.18	0.36
Tiền cuối kỳ	31.4	21.3	33.9	47.6	17.4